CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Đường số 15, KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Chirstoppher Nghĩa Đỗ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2014)
Ông Đặng Văn Vĩnh	Thành viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2014)
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2014)
Ông Trần Văn Nghị	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Đặng Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Đản	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đặng Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 3 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 287 */ VN1A-HC-BC*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi đã kiểm tra các bút toán điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính được áp dụng để trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo ý kiến của chúng tôi, các bút toán điều chỉnh này là hợp lý và được áp dụng phù hợp.

M.S.C.N: 0100112... 002 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 02 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**521.087.847.405**	**510.956.953.793**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**288.734.892.821**	**249.841.848.415**
1. Tiền	111		126.619.892.821	62.192.126.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		162.115.000.000	187.649.722.222
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7**	**40.000.000.000**	**65.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.000.000.000	65.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157.495.348.318**	**168.576.639.650**
1. Phải thu khách hàng	131		153.510.756.890	152.485.916.105
2. Trả trước cho người bán	132		3.684.831.426	3.998.356.370
3. Các khoản phải thu khác	135	8	7.329.351.510	12.092.367.175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.029.591.508)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**21.931.573.085**	**23.172.660.906**
1. Hàng tồn kho	141	9	21.931.573.085	23.172.660.906
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.926.033.181**	**4.365.804.822**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.515.757.001	2.597.369.762
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.023.983.908	1.284.060.641
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.082.821	2.082.821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		384.209.451	482.291.598
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	**200**		**120.434.292.003**	**117.186.139.192**
I. Tài sản cố định	**220**		**112.454.666.260**	**97.487.234.747**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	109.110.332.709	82.057.702.882
- Nguyên giá	*222*		*554.228.241.388*	*419.192.144.781*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(445.117.908.679)*	*(337.134.441.899)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	13.953.516.132
- Nguyên giá	*225*		-	*42.086.821.615*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	*(28.133.305.483)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		712.284.545	51.081.285
- Nguyên giá	*228*		*1.009.806.700*	*170.056.700*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(297.522.155)*	*(118.975.415)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.632.049.006	1.424.934.448
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.979.625.743**	**19.698.904.445**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	16.581.636.445
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	7.645.625.743	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		334.000.000	3.117.268.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**641.522.139.408**	**628.143.092.985**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**209.154.360.421**	**205.182.819.325**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**184.284.573.426**	**167.997.292.456**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	44.605.236.280	39.660.229.072
2. Phải trả người bán	312		122.303.826.744	90.994.504.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5.550.376.499	24.614.781.875
4. Phải trả người lao động	315		3.353.545.179	4.535.910.887
5. Chi phí phải trả	316		5.199.471.738	6.417.666.696
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.272.089.765	1.771.472.149
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.221	2.727.221
II. Nợ dài hạn	**330**		**24.869.786.995**	**37.185.526.869**
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	17.915.339.356	30.231.079.230
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.954.447.639	6.954.447.639
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**432.367.778.987**	**422.960.273.660**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**432.367.778.987**	**422.960.273.660**
1. Vốn điều lệ	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.554.581.745	3.554.581.745
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.915.375.316	8.727.793.258
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.686.989.505	22.686.989.505
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		116.518.422.421	116.298.499.152
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**641.522.139.408**	**628.143.092.985**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	2.868,00	56.913,78

Phan Thị Kim Thoa	Nguyễn Mạnh Hùng	Đặng Văn Vĩnh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013 (Trình bày lại)
1. Doanh thu gộp	01	17	1.085.581.454.172	949.780.557.846
2. Doanh thu thuần (10=01)	10		1.085.581.454.172	949.780.557.846
3. Giá vốn hàng bán	11	18	856.053.296.010	744.290.815.621
4. Lợi nhuận gộp (20 = 10-11)	20		229.528.158.162	205.489.742.225
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	14.308.121.402	19.446.432.219
6. Chi phí tài chính	22	21	7.574.405.723	14.690.521.660
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.483.151.958*	*14.508.051.373*
7. Chi phí bán hàng	24		10.767.950.065	11.805.904.561
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		89.408.732.158	59.443.953.767
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		136.085.191.618	138.995.794.456
10. Thu nhập khác	31		1.200.300.428	666.571.988
11. Chi phí khác	32		7.245.260.685	1.418.896.862
12. Lỗ từ hoạt động khác (40=31-32)	40	22	(6.044.960.257)	(752.324.874)
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		130.040.231.361	138.243.469.582
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	25.196.579.027	23.740.503.784
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	10	(7.645.625.743)	-
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**112.489.278.077**	**114.502.965.798**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	4.166	4.377

Phan Thị Kim Thoa	Nguyễn Mạnh Hùng	Đặng Văn Vĩnh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 02 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***130.040.231.361***	***138.243.469.582***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	80.028.708.037	133.035.047.501
Các khoản dự phòng	03	7.029.591.508	(995.582.676)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	47.000.265	(3.694.504)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.269.835.346)	(19.410.971.420)
Chi phí lãi vay	06	7.483.151.958	14.508.051.373
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***210.358.847.783***	***265.376.319.856***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.440.150.836)	(25.825.183.085)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.241.087.821	(1.671.748.465)
Thay đổi các khoản phải trả	11	29.746.371.549	2.473.713.510
Thay đổi chi phí trả trước	12	(650.610.230)	360.654.759
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.548.709.434)	(14.713.840.945)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44.012.243.738)	(14.682.325.980)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.881.350.147	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(950.308.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***189.575.943.062***	***210.367.281.590***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(89.309.139.550)	(5.865.008.205)
2. Tiền thu hồi từ đầu tư	24	25.000.000.000	50.100.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.762.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	15.565.704.925	17.946.649.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(48.743.434.625)***	***67.943.641.525***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	10.652.660.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37.120.608.400	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.556.226.626)	(60.221.554.800)
4. Cổ tức và lợi nhuận đã trả	36	(94.504.331.100)	(64.204.179.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(101.939.949.326)***	***(113.773.073.800)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**38.892.559.111**	**164.537.849.315**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**249.841.848.415**	**85.305.119.116**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	485.295	(1.120.016)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**288.734.892.821**	**249.841.848.415**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 986.964.528 đồng, là số tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2013: 0 đồng). Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Phan Thị Kim Thoa	Nguyễn Mạnh Hùng	Đặng Văn Vĩnh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Cổ đông chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sở hữu 55, 2%). Các cổ đông khác sở hữu 44,8% vốn cổ đông.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 175 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m3/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để thực hiện các điều chỉnh liên quan đến quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 căn cứ vào Quyết định số 4385/QĐ-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 ban hành bởi Cục thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Việc lập và trình bày lại báo cáo tài chính năm trước được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - *"Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót"*.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính của năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Trình bày năm trước	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.076.673.560	24.614.781.875	20.538.108.315
Vốn khác của chủ sở hữu	413	10.172.434.367	3.554.581.745	(6.617.852.622)
Quỹ dự phòng tài chính	418	27.209.759.537	22.686.989.505	(4.522.770.032)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	125.695.984.813	116.298.499.152	(9.397.485.661)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Trình bày năm trước	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	58.652.194.036	59.443.953.767	791.759.731
Lợi nhuận trước thuế	50	139.035.229.313	138.243.469.582	(791.759.731)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15.134.777.854	23.740.503.784	8.605.725.930
Lợi nhuận sau thuế	60	123.900.451.459	114.502.965.798	(9.397.485.661)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.736	4.377	(359)

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2014, Công ty đã tiến hành thay đổi ước tính kế toán liên quan đến việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi, cụ thể như sau:

Nợ quá hạn	**Mức trích lập dự phòng**	
	Năm 2013	**Năm 2014**
Từ 11 ngày đến dưới 6 tháng	0%	20%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%	70%
Từ 3 năm trở lên	100%	100%

Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày bên trên sẽ phản ánh hợp lý hơn kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty. Nếu Công ty vẫn áp dụng phương pháp trích lập dự phòng như năm 2013, chi phí dự phòng phải thu khó đòi sẽ giảm 7.029.591.508 đồng, theo đó lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ tăng một khoản tương ứng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện số tiền nhượng quyền thuê đất, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 3 năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	172.828.498	1.614.501.010
Tiền gửi ngân hàng	126.447.064.323	60.577.625.183
Các khoản tương đương tiền	162.115.000.000	187.649.722.222
	288.734.892.821	**249.841.848.415**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 4% đến 5,1% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 7% đến 8%).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	60.000.000.000
	40.000.000.000	**65.000.000.000**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất được hưởng hàng năm là 4,5%.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	668.049.333	1.963.918.912
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	5.687.000.000
Thuế giá trị gia tăng của chi phí trích trước	116.975.785	-
Phải thu khác	6.544.326.392	4.441.448.263
	7.329.351.510	**12.092.367.175**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	10.832.695.989	21.553.499.452
Công cụ, dụng cụ	44.595.416	33.022.406
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.054.281.680	1.586.139.048
	21.931.573.085	**23.172.660.906**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	8.379.606.961	151.655.395.574	258.610.875.261	546.266.985	419.192.144.781
Tăng trong năm	-	115.469.455	161.567.337	144.900.000	421.936.792
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	42.086.821.615	-	42.086.821.615
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.983.601.783	27.498.633.523	44.531.786.894	513.316.000	92.527.338.200
Tại ngày 31/12/2014	**28.363.208.744**	**179.269.498.552**	**345.391.051.107**	**1.204.482.985**	**554.228.241.388**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	4.286.862.069	116.097.963.664	216.340.088.611	409.527.555	337.134.441.899
Khấu hao trong năm	3.772.245.119	26.725.073.896	37.479.092.881	220.677.827	68.197.089.723
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	39.786.377.057	-	39.786.377.057
Tại ngày 31/12/2014	**8.059.107.188**	**142.823.037.560**	**293.605.558.549**	**630.205.382**	**445.117.908.679**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	**20.304.101.556**	**36.446.460.992**	**51.785.492.558**	**574.277.603**	**109.110.332.709**
Tại ngày 31/12/2013	**4.092.744.892**	**35.557.431.910**	**42.270.786.650**	**136.739.430**	**82.057.702.882**

Theo trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 56.242.194.452 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.951.986.273 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 262.098.482.897 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 76.560.314.929 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm:

	Khấu hao tài sản cố định
	VND
Tại ngày 01/01/2014	-
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	7.645.625.743
Tại ngày 31/12/2014	**7.645.625.743**

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 14)	44.605.236.280	29.777.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 14)	-	9.882.629.072
	44.605.236.280	**39.660.229.072**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 (Trình bày lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.359.821.674
Thuế thu nhập cá nhân	37.343.410	384.032.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.513.033.089	22.214.456.383
Thuế nhà thầu	-	656.471.180
	5.550.376.499	**24.614.781.875**

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	62.520.575.636	60.008.679.230
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	9.882.629.072
Tổng cộng	**62.520.575.636**	**69.891.308.302**
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	44.605.236.280	39.660.229.072
- Số phải trả sau 12 tháng	17.915.339.356	30.231.079.230

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

Tại ngày 01 tháng 11 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rơ moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 02 tháng 11 năm 2015. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm đối với Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.951.986.273 đồng) theo Hợp đồng thế chấp số 286.10.002.0452897.TC.DN ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tại ngày 26 tháng 02 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Đại Dương ("Oceanbank") để bổ sung vốn mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức là 60 tỷ đồng và được đáo hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được trả hàng tháng với mức lãi suất trong 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Kể từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Oceanbank công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%. Tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng dựa trên Hợp đồng thế chấp số 25/2014/HDTC-OCEANBANK.CNVUNGTAU ngày 05 tháng 7 năm 2014.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	44.605.236.280	29.777.600.000
Trong năm thứ hai	14.326.671.486	30.231.079.230
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.588.667.870	-
	62.520.575.636	**60.008.679.230**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(44.605.236.280)	(29.777.600.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**17.915.339.356**	**30.231.079.230**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	213.276.380.000	1.695.680.000	3.554.581.745	-	43.002.859.341	21.313.447.579	86.583.436.049	369.426.384.714
Vốn đã góp trong năm	56.723.620.000	-	-	(3.270.000)	(46.067.690.000)	-	-	10.652.660.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	114.502.965.798	114.502.965.798
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(63.982.914.000)	(63.982.914.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	11.792.623.917	1.373.541.926	(20.804.988.695)	(7.638.822.852)
Số dư tại ngày 31/13/2013 - Trình bày lại	**270.000.000.000**	**1.695.680.000**	**3.554.581.745**	**(3.270.000)**	**8.727.793.258**	**22.686.989.505**	**116.298.499.152**	**422.960.273.660**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	112.489.278.077	112.489.278.077
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(94.498.855.500)	(94.498.855.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	9.187.582.058	-	(17.770.499.308)	(8.582.917.250)
Số dư tại ngày 31/12/2014	**270.000.000.000**	**1.695.680.000**	**3.554.581.745**	**(3.270.000)**	**17.915.375.316**	**22.686.989.505**	**116.518.422.421**	**432.367.778.987**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2014 ngày 04 tháng 4 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2013 là 35% mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối. Trong năm 2014, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 94.498.855.500 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, với số tiền tương ứng là 9.187.582.058 đồng và 8.582.917.250 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2014 ngày 04 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 07/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2014.

Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
+ Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 149.042.630.000 đồng chiếm tỷ lệ 55.2% vốn điều lệ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 149.042.630.000 đồng chiếm tỷ lệ 55.2% vốn điều lệ). Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 17 và số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

17. DOANH THU GỘP

Doanh thu gộp là khoản doanh thu từ bán khí CNG trong năm.

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán là giá vốn của khí CNG đã bán trong năm.

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân công	49.439.680.308	40.136.859.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.013.272.516	131.923.690.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.816.083.982	120.252.916.862
Chi phí khác bằng tiền	8.231.826.242	7.643.315.838
	309.500.863.048	**299.956.782.578**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	14.269.835.346	16.648.971.420
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.286.056	31.766.295
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.694.504
Cổ tức nhận được	-	100.000.000
Thu nhập từ bán cổ phiếu	-	2.662.000.000
	14.308.121.402	**19.446.432.219**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền vay	7.483.151.958	14.508.051.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.253.500	182.470.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.000.265	-
	7.574.405.723	**14.690.521.660**

22. LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập khác	1.200.300.428	666.571.988
	1.200.300.428	**666.571.988**
Phạt thuế chậm nộp	7.149.007.365	-
Chi phí khấu hao của tài sản cố định không dùng cho hoạt động kinh doanh	15.435.521	1.111.357.500
Chi phí khác	80.817.799	307.539.362
	7.245.260.685	**1.418.896.862**
Lỗ từ hoạt động khác	**(6.044.960.257)**	**(752.324.874)**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014 VND	2013 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	**130.040.231.361**	**138.243.469.582**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(100.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	38.907.848.531	26.619.725.161
Thu nhập chịu thuế	**168.948.079.892**	**164.763.194.743**
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	-	39.724.216.798
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 22%	63.549.822.654	-
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 12,5%	-	52.222.071.588
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 11%	67.579.231.957	-
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	37.819.025.281	72.816.906.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**25.196.579.027**	**23.740.503.784**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 22% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011).

Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa vào cơ sở dữ liệu sau:

	2014 VND	2013 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	112.489.278.077	114.502.965.798
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.999.673	26.162.513
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.166**	**4.377**

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.117.676.060	784.314.545

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	1.113.775.080	353.277.042
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.319.462.166	1.181.105.333
Sau năm năm	9.335.255.625	8.858.290.000
	13.768.492.871	**10.392.672.375**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Hà Nội. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m^2 đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 Đô la Mỹ/m^2 theo Hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLD/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và phụ lục.

- Tổng số tiền thuê văn phòng và nhà công vụ tại Hà Nội, Việt Nam với giá thuê hàng tháng lần lượt là 47.927.840 đồng theo Hợp đồng thuê số 08/2014/HDTVP ngày 07 tháng 5 năm 2014 và 18.130.500 đồng theo Hợp đồng số 99/HĐTN/CNGVN-ĐTH ngày 03 tháng 7 năm 2014.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay	62.520.575.636	69.891.308.302
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	288.734.892.821	249.841.848.415
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	432.367.778.987	422.960.273.660
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.734.892.821	249.841.848.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.810.516.892	164.578.283.280
Các khoản đầu tư	40.000.000.000	65.000.000.000
Các khoản ký quỹ	339.000.000	3.122.268.000
Tổng cộng	**482.884.409.713**	**482.542.399.695**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	62.520.575.636	69.891.308.302
Phải trả người bán và phải trả khác	125.575.916.509	92.765.976.705
Chi phí phải trả	5.199.471.738	6.417.666.696
Tổng cộng	**193.295.963.883**	**169.074.951.703**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		**Công nợ**	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	63.701.961	1.202.871.462	3.449.544.237	6.782.853.840

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm 169.292.114 đồng (năm 2013: 278.999.119 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.734.892.821	-	288.734.892.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.810.516.892	-	153.810.516.892
Các khoản đầu tư	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Các khoản ký quỹ	5.000.000	334.000.000	339.000.000
Tổng cộng	**482.550.409.713**	**334.000.000**	**482.884.409.713**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	44.605.236.280	17.915.339.356	62.520.575.636
Phải trả người bán và phải trả khác	125.575.916.509	-	125.575.916.509
Chi phí phải trả	5.199.471.738	-	5.199.471.738
Tổng cộng	**175.380.624.527**	**17.915.339.356**	**193.295.963.883**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**307.169.785.186**	**(17.581.339.356)**	**289.588.445.830**

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.841.848.415	-	249.841.848.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.578.283.280	-	164.578.283.280
Các khoản đầu tư	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Các khoản ký quỹ	5.000.000	3.117.268.000	3.122.268.000
Tổng cộng	**479.425.131.695**	**3.117.268.000**	**482.542.399.695**

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	39.660.229.072	30.231.079.230	69.891.308.302
Phải trả người bán và phải trả khác	92.765.976.705	-	92.765.976.705
Chi phí phải trả	6.417.666.696	-	6.417.666.696
Tổng cộng	**138.843.872.473**	**30.231.079.230**	**169.074.951.703**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**340.581.259.222**	**(27.113.811.230)**	**313.467.447.992**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty mẹ
IEV Group	Cổ đông
IEV Energy SDN.BHD	Cổ đông
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	Cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	468.126.328.544	404.952.978.851
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	152.207.124.451	97.726.487.582
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	1.717.899.588	1.326.954.201
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	5.087.992.312	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	629.082.000	-
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	144.392.313	1.070.017.798
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	2.352.306.297	-
Chi phí xây dựng văn phòng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	19.983.601.783	-
Chi phí sử dụng thương hiệu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	10.855.739.043	9.497.805.782
Cổ tức chi trả trong kỳ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	52.164.920.500	36.770.388.000
IEV Group	5.059.189.500	8.321.037.000
IEV Energy SDN.BHD	2.708.949.000	2.764.050.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lương, thưởng và thù lao	5.525.152.221	6.700.659.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	97.439.191.174	72.671.498.221
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	10.648.646.779	11.798.368.738
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	25.807.800	139.131.300
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	1.488.284.629	936.380.500
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.750.948.835	5.019.927.412

Phan Thị Kim Thoa	Nguyễn Mạnh Hùng	Đặng Văn Vinh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 02 tháng 3 năm 2015